

Số: 1798 /QĐ-BVTT

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Hóa chất thuộc Dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp Hóa chất năm 2025 - 2027 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh

### GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/2/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu;

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BYT ngày 01/8/2022 của Bộ Y tế về quy định chi tiết một số điều của Nghị định 98/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/1/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc;

Căn cứ Quyết định số 921/QĐ-BYT ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Bộ Y tế quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 544/QĐ-BVTT ngày 20 tháng 05 năm 2025 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất năm 2025 - 2027 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-BVTT ngày 03/06/2025 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh về việc phê duyệt E-Hồ sơ mời thầu gói thầu: Hóa chất thuộc dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất năm 2025 - 2027 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 696/QĐ-BVTT ngày 03/06/2025 về việc sửa đổi một số nội dung của E-HSMT gói thầu: Hóa chất thuộc dự án Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất năm 2025-2027 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số E2500249653\_2506031849 ngày 03/06/2025 về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Hóa chất thuộc dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất năm 2025-2027 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh được đăng tải trên muasamcong.mpi.gov.vn;

Căn cứ Quyết định số E2500249653\_2506161534 ngày 16/06/2025 về việc sửa đổi một số nội dung của E-HSMT gói thầu: Hóa chất thuộc dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất năm 2025-2027 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh được đăng tải trên muasamcong.mpi.gov.vn;

Căn cứ Báo cáo đánh giá E-HSMT Gói thầu: Hóa chất thuộc Dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp Hóa chất năm 2025 - 2027 của Tổ chuyên gia xét thầu ngày 12/11/2025;

Căn cứ Tờ trình ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Tổ chuyên gia xét thầu về việc đề nghị xem xét, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Hóa chất thuộc Dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp Hóa chất năm 2025 - 2027 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh;

Căn cứ Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu ngày 05 tháng 12 năm 2025 Gói thầu: Hóa chất thuộc Dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp Hóa chất năm 2025 - 2027 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia xét thầu, Tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Hóa chất thuộc Dự án: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất năm 2025 - 2027 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh, bao gồm:

### **1. Thông tin về gói thầu:**

- Số E-TBMT: IB2500249653
- Tên gói thầu: Hóa chất
- Giá gói thầu: 8.200.017.410 đồng (Bằng chữ: Tám tỷ hai trăm triệu không trăm mười bảy nghìn bốn trăm mười đồng)
- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện Tuệ Tĩnh
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng (trong nước) xét theo từng phần, mỗi một phần thuộc gói thầu được coi là một phần độc lập.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
- Tùy chọn mua thêm: Khoảng 30%

### **2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:**

| S<br>T<br>T | Tên nhà<br>thầu                                                   | Mã số thuế | Phần/lô<br>trúng thầu                                                                   | Giá dự thầu<br>(VNĐ)   | Giá dự thầu<br>sau hiệu<br>chỉnh sai lệch<br>thừa (nếu<br>có), giảm giá<br>(nếu có) | Số<br>khoản<br>trúng<br>thầu | Giá trúng<br>thầu<br>(VNĐ) | Thời<br>gian<br>thực<br>hiện<br>hợp<br>đồng                |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1           | Công ty<br>TNHH<br>Y tế Hải<br>Nam                                | 0107634136 | <b>Phần I.</b><br>Hóa chất<br>dùng được<br>trên máy<br>miễn dịch<br>Access 2            | 2.188.212.6<br>00 đồng | 2.188.212.60<br>0 đồng                                                              | 28                           | 2.188.212.6<br>00 đồng     | 24<br>tháng<br>kể từ<br>ngày<br>Hợp<br>đồng có<br>hiệu lực |
|             |                                                                   |            | <b>Phần III.</b><br>Hóa chất<br>dùng được<br>trên máy<br>điện giải<br>ISE 5000          | 451.573.500<br>đồng    | 451.573.500<br>đồng                                                                 | 3                            | 451.573.500<br>đồng        |                                                            |
| 2           | Công ty<br>TNHH<br>Việt<br>Phan                                   | 0100985583 | <b>Phần IV.</b><br>Hóa chất<br>dùng được<br>trên máy<br>huyết học<br>Quintus            | 936.050.000<br>đồng    | 936.050.000<br>đồng                                                                 | 4                            | 936.050.000<br>đồng        | 24<br>tháng<br>kể từ<br>ngày<br>Hợp<br>đồng có<br>hiệu lực |
|             |                                                                   |            | <b>Phần VI.</b><br>Hóa chất<br>dùng được<br>trên máy<br>sinh hóa<br>Biolyser<br>600     | 851.198.000<br>đồng    | 851.198.000<br>đồng                                                                 | 25                           | 851.198.000<br>đồng        |                                                            |
| 3           | Công ty<br>TNHH<br>phát<br>triển<br>thương<br>mại Hợp<br>Lực      | 0201320560 | <b>Phần II.</b><br>Hóa chất<br>dùng được<br>trên máy<br>phân tích<br>sinh hóa<br>AU480: | 2.224.126.0<br>00 đồng | 2.224.126.00<br>0 đồng                                                              | 34                           | 2.224.126.0<br>00 đồng     | 24<br>tháng<br>kể từ<br>ngày<br>Hợp<br>đồng có<br>hiệu lực |
| 4           | Công ty<br>TNHH<br>thiết bị y<br>tế và<br>dược<br>phẩm An<br>Phúc | 2801416116 | <b>Phần V.</b><br>Hóa chất<br>dùng được<br>trên máy<br>huyết học<br>Sysmex -<br>KX21    | 136.494.120<br>đồng    | 136.494.120<br>đồng                                                                 | 6                            | 136.494.120<br>đồng        | 24<br>tháng<br>kể từ<br>ngày<br>Hợp<br>đồng có<br>hiệu lực |

*Handwritten signature*

|                                           |                                          |            |                                                                                 |                  |                  |   |                           |                                          |
|-------------------------------------------|------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---|---------------------------|------------------------------------------|
| 5                                         | Công ty TNHH thiết bị y tế Ngôi Sao Việt | 0108538481 | <b>Phần VII.</b><br>Hóa chất dùng được trên máy đông máu THROMBOLIZER COMPACT X | 268.865.000 đồng | 268.865.000 đồng | 7 | 268.865.000 đồng          | 24 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực |
| <b>Tổng cộng: 7 phần với 107 mặt hàng</b> |                                          |            |                                                                                 |                  |                  |   | <b>7.056.519.220 đồng</b> |                                          |

Bằng chữ: Bảy tỷ, không trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm mười chín nghìn, hai trăm hai mươi đồng

3. **Thông tin về hàng hóa trúng thầu:** Chi tiết như Danh mục đính kèm

4. **Thông tin về hàng hóa không trúng thầu:** Không có

5. **Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:**

| ST T | Tên nhà thầu                                                | Mã số thuế | Phần/lô nhà thầu tham dự                                      | Lý do nhà thầu không trúng thầu                                                                      |
|------|-------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.   | Công ty TNHH thương mại Euromed                             | 0109262282 | Phần II. Hóa chất dùng được trên máy phân tích sinh hóa AU480 | Kết quả đánh giá về Năng lực, kinh nghiệm Nhà thầu không đạt do không bổ sung tài liệu làm rõ E-HSDT |
| 2.   | Công ty TNHH công nghệ y tế Dmed                            | 0110072864 | Phần V. Hóa chất dùng được trên máy huyết học Sysmex - KX21   | Nhà thầu xếp hạng Thứ 2                                                                              |
| 3.   | Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật TPCom                      | 0103402896 | Phần V. Hóa chất dùng được trên máy huyết học Sysmex - KX21   | Nhà thầu xếp hạng Thứ 5                                                                              |
| 4.   | Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ thiết bị y tế Thành Công | 0109317037 | Phần V. Hóa chất dùng được trên máy huyết học Sysmex - KX21   | Nhà thầu xếp hạng Thứ 3                                                                              |
| 5.   | Công ty TNHH Dược phẩm và vật tư y tế Quang Minh            | 4401044795 | Phần V. Hóa chất dùng được trên máy huyết học Sysmex - KX21   | Kết quả đánh giá về Năng lực, kinh nghiệm Nhà thầu không đạt do không bổ sung tài liệu làm rõ E-HSDT |

| ST<br>T | Tên nhà thầu                                               | Mã số thuế | Phần/lô nhà thầu<br>tham dự                                          | Lý do nhà thầu không<br>trúng thầu                                                                                |
|---------|------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.      | Công ty cổ phần công nghệ y<br>tế Phương Tây               | 0104742253 | Phần V. Hóa chất<br>dùng được trên<br>máy huyết học<br>Sysmex - KX21 | Nhà thầu xếp hạng Thứ 6                                                                                           |
| 7.      | Công ty cổ phần TBYT<br>Medivina                           | 0109953586 | Phần V. Hóa chất<br>dùng được trên<br>máy huyết học<br>Sysmex - KX21 | Nhà thầu xếp hạng Thứ 7                                                                                           |
| 8.      | Công ty cổ phần thương mại<br>và dịch vụ kỹ thuật Tâm Việt | 0104873231 | Phần V. Hóa chất<br>dùng được trên<br>máy huyết học<br>Sysmex - KX21 | Nhà thầu xếp hạng Thứ 8                                                                                           |
| 9.      | Công ty TNHH thiết bị khoa<br>học kỹ thuật Quang Phát      | 0312862086 | Phần V. Hóa chất<br>dùng được trên<br>máy huyết học<br>Sysmex - KX21 | Kết quả đánh giá về Năng<br>lực, kinh nghiệm Nhà thầu<br>không đạt do không bổ<br>sung tài liệu làm rõ E-<br>HSDT |

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện:**

Giao Khoa Dược, Phòng Tài chính kế toán, Phòng Kế hoạch tổng hợp cùng các đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng và các thủ tục khác theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khoa Dược, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Kế hoạch tổng hợp và các đơn vị, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Kho bạc nhà nước Hà Đông;
- Lưu: VT, KD, TCKT.



**GIÁM ĐỐC**

**Lê Mạnh Cường**

DANH MỤC TRƯNG THẦU  
GỎI THẦU: HÓA CHẤT

DỰ ÁN: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU CUNG CẤP HÓA CHẤT NĂM 2025 - 2027 CỦA BỆNH VIỆN TỤT TỈNH

(kèm theo Quyết định số: 1798/QĐ-BVTT ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Bệnh viện TụT Tỉnh)

| ST T                                                     | Mã phần (tô) | Danh mục hàng hóa                        | Ký mã hiệu | Tên thương mại           | Quy cách đóng gói | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất                                        | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                             | Số lưu hành/ GPNK/ Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng TTB | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT) | Thành tiền (VNĐ) |
|----------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------|------------|--------------------------|-------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------|------------------|
| 1. Nhà thầu: Công ty TNHH y tế Hải Nam                   |              |                                          |            |                          |                   |                                   |                                                      |                                                                                 |                                                         |             |            |                               |                  |
| PP25002<br>49193                                         |              |                                          |            |                          |                   |                                   |                                                      |                                                                                 |                                                         |             |            |                               |                  |
| Phần I - Hóa chất dùng được trên máy miễn dịch Access 2: |              |                                          |            |                          |                   |                                   |                                                      |                                                                                 |                                                         |             |            |                               |                  |
| 1                                                        |              | Hóa chất định lượng CEA                  | 33200      | ACCESS CEA               | Hộp 2x50test      | Pháp                              | BIO-RAD, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Hóa chất định lượng CEA. Dùng được trên máy miễn dịch Access 2                  | 2301725DKL H/BYT- HTTB                                  | Hộp         | 6          | 7,169,400                     | 43,016,400       |
| 2                                                        |              | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CEA | 33205      | ACCESS CEA CALIBRATOR RS | Hộp 6x2.5mL       | Pháp                              | BIO-RAD, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CEA. Dùng được trên máy miễn dịch Access 2 | 2301725DKL H/BYT- HTTB                                  | Hộp         | 4          | 4,888,800                     | 19,555,200       |
| 3                                                        |              | Hóa chất định lượng AFP                  | 33210      | ACCESS AFP               | Hộp 2x50test      | Mỹ                                | Beckman Coulter, Inc., Mỹ                            | Hóa chất định lượng AFP. Dùng được trên máy miễn dịch Access 2                  | 2400238DKL H/BYT- HTTB                                  | Hộp         | 6          | 4,888,800                     | 29,332,800       |

| ST<br>T | Mã<br>phân<br>(tô) | Danh mục hàng<br>hóa                                   | Ký mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại                     | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất                | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                        | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hô sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|--------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 4       |                    | Chất chuẩn của<br>xét nghiệm<br>định lượng AFP         | 33215         | ACCESS AFP<br>CALIBRATO<br>RS         | Hộp<br>7x2.5mL       | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ | Chất chuẩn của xét<br>nghiệm định lượng<br>AFP. Dùng được<br>trên máy miễn dịch<br>Access 2      | 2400238DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                           | Hộp            | 4             | 3,259,200                           | 13,036,800          |
| 5       |                    | Hóa chất định<br>lượng Total T3                        | 33830         | ACCESS<br>TOTAL T3                    | Hộp<br>2x50test      | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ | Hóa chất định lượng<br>Total T3. Dùng<br>được trên máy miễn<br>dịch Access 2                     | 220001165/P<br>CBB-BYT                                                 | Hộp            | 80            | 3,259,200                           | 260,736,000         |
| 6       |                    | Chất chuẩn của<br>xét nghiệm<br>định lượng Total<br>T3 | 33835         | ACCESS<br>TOTAL T3<br>CALIBRATO<br>RS | Hộp<br>6x4mL         | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ | Chất chuẩn của xét<br>nghiệm định lượng<br>Total T3. Dùng<br>được trên máy miễn<br>dịch Access 2 | 220001165/P<br>CBB-BYT                                                 | Hộp            | 8             | 4,237,800                           | 33,902,400          |
| 7       |                    | Hóa chất định<br>lượng Free T4                         | 33880         | ACCESS<br>FREE T4                     | Hộp<br>2x50test      | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ | Hóa chất định lượng<br>Free T4. Dùng được<br>trên máy miễn dịch<br>Access 2                      | 220001279/P<br>CBB-BYT                                                 | Hộp            | 80            | 2,609,250                           | 208,740,000         |
| 8       |                    | Chất chuẩn của<br>xét nghiệm định<br>lượng Free T4     | 33885         | ACCESS<br>FREE T4<br>CALIBRATO<br>RS  | Hộp<br>6x2.5mL       | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ | Chất chuẩn của xét<br>nghiệm định lượng<br>Free T4. Dùng được<br>trên máy miễn dịch<br>Access 2  | 220001279/P<br>CBB-BYT                                                 | Hộp            | 8             | 3,259,200                           | 26,073,600          |

12/2012

| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(lô) | Danh mục hàng<br>hóa                               | Ký mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại                       | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất                | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                       | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hồ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|----------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 9       |                    | Hóa chất định<br>lượng CA 125                      | 386357        | ACCESS OV<br>MONITOR                    | Hộp<br>2x50test      | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ | Hóa chất định lượng<br>CA 125. Dùng được<br>trên máy miễn dịch<br>Access 2                      | 2301727DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                           | Hộp            | 6             | 9,496,200                           | 56,977,200          |
| 10      |                    | Chất chuẩn cho<br>xét nghiệm định<br>lượng CA 125  | 386358        | ACCESS OV<br>MONITOR<br>CALIBRATO<br>RS | Hộp<br>6x2.5mL       | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ | Chất chuẩn cho xét<br>nghiệm định lượng<br>CA 125. Dùng được<br>trên máy miễn dịch<br>Access 2  | 2301727DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                           | Hộp            | 4             | 5,216,400                           | 20,865,600          |
| 11      |                    | Hóa chất định<br>lượng CA 15-3                     | 387620        | ACCESS BR<br>MONITOR                    | Hộp<br>2x50test      | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ | Hóa chất định lượng<br>CA 15-3. Dùng<br>được trên máy miễn<br>dịch Access 2                     | 2400237DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                           | Hộp            | 6             | 9,577,050                           | 57,462,300          |
| 12      |                    | Chất chuẩn của<br>xét nghiệm định<br>lượng CA 15-3 | 387647        | ACCESS BR<br>MONITOR<br>CALIBRATO<br>RS | Hộp<br>6x1.5mL       | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ | Chất chuẩn của xét<br>nghiệm định lượng<br>CA 15-3. Dùng<br>được trên máy miễn<br>dịch Access 2 | 2400237DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                           | Hộp            | 4             | 6,846,000                           | 27,384,000          |
| 13      |                    | Hóa chất định<br>lượng CA 19-9                     | 387687        | ACCESS GI<br>MONITOR                    | Hộp<br>2x50test      | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ | Hóa chất định lượng<br>CA 19-9. Dùng<br>được trên máy miễn<br>dịch Access 2                     | 2403137DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                           | Hộp            | 2             | 9,577,050                           | 19,154,100          |

*Handwritten signature*



| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(lô) | Danh mục hàng<br>hóa                           | Kỹ mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại                       | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất                                                                                                                       | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                   | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hô sơ công<br>bố tiêu<br>ch chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VND) |
|---------|--------------------|------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 14      |                    | Chất chuẩn xét<br>nghiệm định<br>lượng CA 19-9 | 387688        | ACCESS GI<br>MONITOR<br>CALIBRATO<br>RS | Hộp<br>6x2.5mL       | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ                                                                                                        | Chất chuẩn xét<br>nghiệm định lượng<br>CA 19-9. Dùng<br>được trên máy miễn<br>dịch Access 2 | 2403137DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                              | Hộp            | 2             | 8,019,900                           | 16,039,800          |
| 15      |                    | Cơ chất phát<br>quang                          | 81906         | Access<br>SUBSTRATE                     | Hộp<br>4x130mL       | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ                                                                                                        | Cơ chất phát quang.<br>Dùng được trên máy<br>miễn dịch Access 2                             | 220000937/P<br>CBA-HN                                                     | Hộp            | 30            | 10,758,300                          | 322,749,000         |
| 16      |                    | Dung dịch pha<br>loãng mẫu                     | 81908         | ACCESS<br>SAMPLE<br>DILUENT A           | Hộp<br>1x4mL         | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ                                                                                                        | Dung dịch pha<br>loãng mẫu. Dùng<br>được trên máy miễn<br>dịch Access 2                     | 190000863/P<br>CBA-HN                                                     | Hộp            | 5             | 1,598,100                           | 7,990,500           |
| 17      |                    | Dung dịch rửa<br>dùng cho máy<br>Access 2      | A16792        | Access WASH<br>BUFFER II                | Hộp<br>4x1950mL      | Trung<br>Quốc                                       | Beckman<br>Coulter<br>Laboratory<br>Systems<br>(Suzhou)<br>Co., Ltd.,<br>Trung Quốc<br>sản xuất cho<br>Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ | Dung dịch rửa dùng<br>cho máy Access 2.<br>Dùng được trên máy<br>miễn dịch Access 2         | 220001643/P<br>CBA-HN                                                     | Hộp            | 80            | 2,671,200                           | 213,696,000         |

1305

| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(tô) | Danh mục hàng<br>hóa                              | Ký mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại                                   | Quy cách<br>đóng gói     | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất                                                              | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                      | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hô sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|---------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 18      |                    | Hóa chất định<br>lượng total BhCG                 | A85264        | ACCESS<br>TOTAL BhCG<br>(5th IS)                    | Hộp<br>2x50test          | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ                                               | Hóa chất định lượng<br>total BhCG. Dùng<br>được trên máy miễn<br>dịch Access 2                 | 2301714DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                           | Hộp            | 8             | 4,563,300                           | 36,506,400          |
| 19      |                    | Chất chuẩn xét<br>nghiệm định<br>lượng Total BhCG | B11754        | ACCESS<br>TOTAL BhCG<br>(5th IS)<br>CALIBRATO<br>RS | Hộp<br>6x4mL             | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ                                               | Chất chuẩn xét<br>nghiệm định lượng<br>Total BhCG. Dùng<br>được trên máy miễn<br>dịch Access 2 | 2301714DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                           | Hộp            | 4             | 3,259,200                           | 13,036,800          |
| 20      |                    | Hóa chất định<br>lượng hsTnI                      | B52699        | ACCESS<br>hsTnI                                     | Hộp<br>2x50test          | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc.,<br>Mỹ sản xuất<br>cho<br>Immunotech<br>SAS, Pháp | Hóa chất định lượng<br>hsTnI. Dùng được<br>trên máy miễn dịch<br>Access 2                      | 2301396DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                           | Hộp            | 4             | 7,029,750                           | 28,119,000          |
| 21      |                    | Chất chuẩn xét<br>nghiệm định<br>lượng hsTnI      | B52700        | ACCESS<br>hsTnI<br>CALIBRATO<br>RS                  | Hộp<br>3x1.5mL+<br>4x1mL | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ sản<br>xuất cho<br>Immunotech<br>SAS, Pháp    | Chất chuẩn xét<br>nghiệm định lượng<br>hsTnI dùng được<br>trên máy miễn dịch<br>Access 2       | 2301396DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                           | Hộp            | 4             | 2,390,850                           | 9,563,400           |

*Handwritten signature/initials*

| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(16) | Danh mục hàng<br>hóa                       | Ký mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại                                      | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>giả,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất                                                                                    | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                               | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hồ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|--------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 22      |                    | Hóa chất định<br>lượng TSH                 | B63284        | ACCESS TSH<br>(3rd IS)                                 | Hộp<br>2x100test     | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ sản<br>xuất cho<br>Immunotech<br>SAS, Pháp                          | Hóa chất định lượng<br>TSH. Dùng được<br>trên máy miễn dịch<br>Access 2                 | 2100165DKL<br>H/BYT-TB-<br>CT                                          | Hộp            | 35            | 5,216,400                           | 182,574,000         |
| 23      |                    | Chất chuẩn xét<br>nghiệm định<br>lượng TSH | B63285        | ACCESS TSH<br>(3rd IS)<br>CALIBRATO<br>RS              | Hộp<br>6x2.5mL       | Mỹ                                                  | Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ sản<br>xuất cho<br>Immunotech<br>SAS, Pháp                          | Chất chuẩn xét<br>nghiệm định lượng<br>TSH. Dùng được<br>trên máy miễn dịch<br>Access 2 | 2100165DKL<br>H/BYT-TB-<br>CT                                          | Hộp            | 6             | 2,609,250                           | 15,655,500          |
| 24      |                    | Giếng phản ứng<br>dùng cho máy<br>Access 2 | 81901         | Access<br>Immunoassay<br>System<br>Reaction<br>Vessels | Hộp<br>16x98cái      | Mỹ                                                  | Greiner Bio-<br>One North<br>America<br>Inc., Mỹ<br>sản xuất cho<br>Beckman<br>Coulter,<br>Inc., Mỹ | Giếng phản ứng<br>dùng cho máy<br>Access 2. Dùng<br>được trên máy miễn<br>dịch Access 2 | 240000704/P<br>CBA-HN                                                  | Hộp            | 120           | 3,912,300                           | 469,476,000         |

| ST<br>T | Mã<br>phân<br>(lô) | Danh mục hàng<br>hóa                                                                                                  | Ký mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại         | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất                  | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                                                       | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hồ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 25      |                    | Chất kiểm chứng<br>cho các xét<br>nghiệm<br>tìm mạch mức<br>1,2,3                                                     | CAI-XL4       | MAS<br>CardioImmune<br>XL | Hộp 6 x 3<br>ml      | Mỹ                                                  | Microgenics<br>Corporation,<br>Mỹ | Chất kiểm chứng<br>cho các xét nghiệm<br>tìm mạch mức 1,2,3.<br>Dùng được trên máy<br>miễn dịch Access 2                                                        | 2402579DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                           | Hộp            | 4             | 6,434,400                           | 25,737,600          |
| 26      |                    | Chất kiểm chứng<br>cho các xét<br>nghiệm<br>miễn dịch mức 1<br>(có giá trị cho cả<br>các xét nghiệm<br>chỉ tố khối u) | OIM-101       | MAS Omni<br>IMMUNE        | Lọ 1 x 5<br>ml       | Mỹ                                                  | Microgenics<br>Corporation,<br>Mỹ | Chất kiểm chứng<br>cho các xét nghiệm<br>miễn dịch mức 1 (có<br>giá trị cho cả các xét<br>nghiệm chỉ tố khối<br>u).<br>Dùng được trên máy<br>miễn dịch Access 2 | 2402462DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                           | Lọ             | 4             | 2,569,350                           | 10,277,400          |
| 27      |                    | Chất kiểm chứng<br>cho các xét<br>nghiệm<br>miễn dịch mức 2<br>(có giá trị cho cả<br>các xét nghiệm<br>chỉ tố khối u) | OIM-202       | MAS Omni<br>IMMUNE        | Lọ 1 x 5<br>ml       | Mỹ                                                  | Microgenics<br>Corporation,<br>Mỹ | Chất kiểm chứng<br>cho các xét nghiệm<br>miễn dịch mức 2 (có<br>giá trị cho cả các xét<br>nghiệm chỉ tố khối<br>u). Dùng được trên<br>máy miễn dịch<br>Access 2 | 2402462DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                           | Lọ             | 4             | 2,569,350                           | 10,277,400          |

*Handwritten signature*

| ST T                                  | Mã phần (tô)  | Danh mục hàng hóa                                                                               | Ký mã hiệu | Tên thương mại           | Quy cách đóng gói                                  | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất               | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                        | Số lưu hành/ GPNK/ Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng TTB | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT) | Thành tiền (VNĐ) |
|---------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------|------------------|
| 28                                    |               | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả xét nghiệm chi tố khối u) | OIM-303    | MAS Omni IMMUNE          | Lọ 1 x 5 ml                                        | Mỹ                                | Microgenies Corporation, Mỹ | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chi tố khối u). Dùng được trên máy miễn dịch Access 2 | 2402462DKL H/BYT- HTTB                                  | Lọ          | 4          | 2,569,350                     | 10,277,400       |
| <b>Tổng cộng Phần I: 28 mặt hàng.</b> |               |                                                                                                 |            |                          |                                                    |                                   |                             |                                                                                                                                            |                                                         |             |            |                               |                  |
|                                       | PP25002 49195 | <b>Phần III - Hóa chất dùng được trên máy điện giải ISE 5000</b>                                |            |                          |                                                    |                                   |                             |                                                                                                                                            |                                                         |             |            |                               |                  |
| 1                                     |               | Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải 5 thông số                                         | R04S004    | Pack ISE 5000            | Hộp 1 bottle (Waste, Std A: 650 ml; Std B: 350 ml) | Pháp                              | SFRI SAS, Pháp              | Bộ hóa chất dùng cho máy phân tích điện giải 5 thông số. Dùng được trên máy điện giải ISE 5000                                             | 220001698/P CBB-BYT                                     | Hộp         | 45         | 9,296,700                     | 413,351,500      |
| 2                                     |               | Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải                                                  | R04S026    | Weekly Cleaning solution | Lọ 1x30ml                                          | Pháp                              | SFRI SAS, Pháp              | Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích điện giải. Dùng được trên máy điện giải ISE 5000                                                      | 1900000946/P CBA-HN                                     | Lọ          | 5          | 1,372,350                     | 6,861,750        |

*Handwritten signature*

| ST T                                                    | Mã phần (16) | Danh mục hàng hóa                                                                                                                 | Ký mã hiệu | Tên thương mại                                                                                                               | Quy cách đóng gói                        | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất   | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                    | Số lưu hành/ GPNK/ Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng TTB | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT) | Thành tiền (VNĐ) |
|---------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------|------------------|
| 3                                                       |              | Hóa chất kiểm chứng dùng cho máy phân tích điện giải (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>++</sup> , pH) | R04S035    | ISE Control (Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> , Ca <sup>2+</sup> , pH) (chủng loại trên nhãn: ISE Control) | Lọ 1x30ml                                | Pháp                              | SFERI SAS, Pháp | Dung dịch kiểm chứng được dùng cho máy phân tích điện giải cho các điện cực Na, K, Cl, Ca và pH. Dùng được trên máy điện giải ISE 5000 | 220001612/P CBB-BYT                                     | Lọ          | 5          | 5,272,050                     | 26,360,250       |
| Tổng cộng Phần III: 3 mặt hàng.                         |              |                                                                                                                                   |            |                                                                                                                              |                                          |                                   |                 |                                                                                                                                        |                                                         |             |            |                               |                  |
| Tổng cộng (Phần I + Phần III): 31 mặt hàng.             |              |                                                                                                                                   |            |                                                                                                                              |                                          |                                   |                 |                                                                                                                                        |                                                         |             |            |                               |                  |
| 2. Nhà thầu: Công ty TNHH phát triển thương mại Hợp Lực |              |                                                                                                                                   |            |                                                                                                                              |                                          |                                   |                 |                                                                                                                                        |                                                         |             |            |                               |                  |
|                                                         | PP2500249194 | Phần II - Hóa chất dùng được trên máy phân tích sinh hóa AU480:                                                                   |            |                                                                                                                              |                                          |                                   |                 |                                                                                                                                        |                                                         |             |            |                               |                  |
| 1                                                       |              | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa                                                                                               | SP2210     | SD90 DETERGENT                                                                                                               | 5x(1x1000 mL)                            | SPAIN                             | Spinreact S.A.U | Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Dùng được trên máy phân tích sinh hóa AU480                                                       | 2500000004/P CBB-CT                                     | Can         | 15         | 6,425,000                     | 96,375,000       |
| 2                                                       |              | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine                                                                                           | 1001111    | Creatinine -J                                                                                                                | 2x(1x150 mL + 1x150 mL), CAL: 2x(1x5 mL) | SPAIN                             | Spinreact S.A.U | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine. Dùng được trên máy phân tích sinh hóa AU480                                                   | 2500000004/P CBB-CT                                     | Hộp         | 50         | 1,186,000                     | 59,300,000       |

*Handwritten signature/initials*

| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(tô) | Danh mục hàng<br>hóa                             | Ký mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại    | Quy cách<br>đóng gói                                       | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất   | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                           | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hô sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành<br>tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|--------------------------------------------------|---------------|----------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|------------------------|
| 3       |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét nghiệm<br>Cholesterol   | MX41021       | Cholesterol LQ       | 2x(6x60<br>mL)                                             | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm<br>Cholesterol. Dùng<br>được trên máy phân<br>tích sinh hóa AU480   | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 20            | 3.344.000                           | 65.880.000             |
| 4       |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét nghiệm<br>Urea-BUN UV   | 1001332       | Urea-UV              | 3x(10x20<br>mL),<br>CAL:<br>3x(1x5<br>mL)                  | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm Urea-<br>BUN UV. Dùng<br>được trên máy phân<br>tích sinh hóa AU480  | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 45            | 3.789.000                           | 170.505.000            |
| 5       |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét nghiệm<br>Uric Acid     | 41002         | Uric Acid -LQ        | 3x(1x100<br>mL +<br>1x100<br>mL),<br>CAL:<br>3x(1x2<br>mL) | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm Uric<br>Acid. Dùng được<br>trên máy phân tích<br>sinh hóa AU480     | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 15            | 2.697.000                           | 40.455.000             |
| 6       |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét nghiệm<br>Triglycerides | 41031         | Triglycerides-<br>LQ | 2x(2x150<br>mL),<br>CAL:<br>2x(1x5<br>mL)                  | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm<br>Triglycerides. Dùng<br>được trên máy phân<br>tích sinh hóa AU480 | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 22            | 4.996.000                           | 109.912.000            |

*Handwritten signature*

| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(16) | Danh mục hàng<br>hóa                                                       | Ký mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại        | Quy cách<br>đóng gói        | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất   | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                  | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hô sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 7       |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét nghiệm<br>a-Amylase Direct                        | MI41201       | Amylase -LQ              | R: 6x30<br>mL               | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm a-<br>Amylase Direct.<br>Dùng được trên máy<br>phân tích sinh hóa<br>AU480                 | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 6             | 5,261,000                           | 31,566,000          |
| 8       |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét nghiệm<br>định<br>lượng Cholesterol<br>HDL Direct | MI100109<br>6 | HDL<br>CHOLESTER<br>OL D | 2x(4x30<br>mL +<br>2x20 mL) | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm định<br>lượng Cholesterol<br>HDL Direct. Dùng<br>được trên máy phân<br>tích sinh hóa AU480 | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 55            | 8,636,000                           | 474,980,000         |
| 9       |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét nghiệm<br>Protein toàn phần                       | MI100129<br>1 | Total Protein            | R: 6x30<br>mL               | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm Protein<br>toàn phần. Dùng<br>được trên máy phân<br>tích sinh hóa AU480                    | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 7             | 500,000                             | 3,500,000           |
| 10      |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét nghiệm<br>Albumin                                 | MX10010<br>20 | Albumin                  | 2x(6x60<br>mL)              | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm<br>Albumin. Dùng<br>được trên máy phân<br>tích sinh hóa AU480                              | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 5             | 1,434,000                           | 7,170,000           |

201



| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(16) | Danh mục hàng<br>hóa                                             | Ký mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại      | Quy cách<br>đóng gói             | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất            | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                           | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hô sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 11      |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét nghiệm<br>Creatin Kinase<br>(CK)        | MI41250       | CK-NAC-LQ              | R1: 5x25<br>mL<br>R2: 1x32<br>mL | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U          | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm Creatin<br>Kinase (CK). Dùng<br>được trên máy phân<br>tích sinh hóa AU480           | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 5             | 3,846,000                           | 19,230,000          |
| 12      |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét nghiệm<br>Creatin Kinase-<br>MB (CK-MB) | MI41254       | CK-MB-LQ               | R1: 5x25<br>mL<br>R2: 1x32<br>mL | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U          | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm Creatin<br>Kinase-MB (CK-<br>MB). Dùng được<br>trên máy phân tích<br>sinh hóa AU480 | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 7             | 5,764,000                           | 40,348,000          |
| 13      |                    | Chất hiệu chuẩn<br>dùng cho xét<br>nghiệm CK-MB                  | DD965         | CK-MB<br>Calibrator    | 1x2ml                            | Hà Lan                                              | Dutch<br>Diagnostics<br>B.V | Chất hiệu chuẩn<br>dùng cho xét<br>nghiệm CK-MB.<br>Dùng được trên máy<br>phân tích sinh hóa<br>AU480               | 8829NK/BYT<br>-TB-CT                                                   | Hộp            | 4             | 1,650,000                           | 6,600,000           |
| 14      |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét nghiệm<br>Bilirubin toàn<br>phần        | 1001046       | Total Bilirubin<br>DPD | 2x(1x240<br>mL +<br>1x60 mL)     | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U          | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm<br>Bilirubin toàn phần.<br>Dùng được trên máy<br>phân tích sinh hóa<br>AU480        | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 5             | 3,334,000                           | 16,670,000          |

*Paul*

| ST<br>T | Mã<br>phân<br>(lô) | Danh mục hàng<br>hóa                                                           | Ký mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại          | Quy cách<br>đóng gói                                | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất   | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                        | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hồ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 15      |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét nghiệm<br>Bilirubin trực<br>tiếp                      | 1001047       | DIRECT<br>BILIRUBIN<br>DPD | R1:<br>1x240 mL<br>R2: 1x60<br>mL                   | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm<br>Bilirubin trực tiếp.<br>Dùng được trên máy<br>phân tích sinh hóa<br>AU480                     | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 6             | 428,000                             | 2,568,000           |
| 16      |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét nghiệm<br>Hemoglobin A1C-<br>Direct                   | MX43100       | GLYCATED<br>HEMOGLOBI<br>N | R1: 1x30<br>mL<br>R2: 1x10<br>mL<br>R3:<br>1x125 mL | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm<br>Hemoglobin A1C-<br>Direct. Dùng được<br>trên máy phân tích<br>sinh hóa AU480                  | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 80            | 5,747,000                           | 459,760,000         |
| 17      |                    | Chất kiểm chứng<br>dùng cho xét<br>nghiệm<br>Hemoglobin A1c<br>mức bình thường | 43106         | HbA1c<br>CONTROL           | 4x0.5 mL<br>(2 Levels)                              | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Chất kiểm chứng<br>dùng cho xét<br>nghiệm Hemoglobin<br>A1c mức bình<br>thường dùng được<br>trên máy phân tích<br>sinh hóa AU480 | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 5             | 5,643,000                           | 28,215,000          |
| 18      |                    | Chất kiểm chứng<br>dùng cho xét<br>nghiệm<br>Hemoglobin A1c<br>mức bệnh lý     | 43106         | HbA1c<br>CONTROL           | 4x0.5 mL<br>(2 Levels)                              | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Chất kiểm chứng<br>dùng cho xét<br>nghiệm Hemoglobin<br>A1c mức bệnh lý.<br>Dùng được trên máy<br>phân tích sinh hóa<br>AU480    | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 7             | 5,643,000                           | 39,501,000          |

*Handwritten signature*

| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(lô) | Danh mục hàng<br>hóa                                                                                             | Ký mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại                                      | Quy cách<br>đóng gói             | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất   | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                                                           | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hồ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 19      |                    | Chất kiểm chứng<br>dùng cho xét<br>nghiệm CK-MB                                                                  | 1002262       | Control CK-<br>NAC<br>/CK-MB                           | 4x2 mL<br>(2xHigh L<br>/ 2xLow L | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Chất kiểm chứng<br>dùng cho xét<br>nghiệm CK-MB.<br>Dùng được trên máy<br>phân tích sinh hóa<br>AU480                                                               | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 5             | 4.698.000                           | 23.490.000          |
| 20      |                    | Chất kiểm chứng<br>cho các xét<br>nghiệm<br>sinh hóa thường<br>quy có nguồn gốc<br>từ huyết thanh<br>người mức 1 | 1002120       | Spintrol "H"<br>Normal.<br>Humano/<br>Human source     | 2x(4x5<br>mL)                    | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Chất kiểm chứng<br>cho các xét nghiệm<br>sinh hóa thường quy<br>có nguồn gốc từ<br>huyết thanh người<br>mức 1.<br>Dùng được trên<br>máy phân tích sinh<br>hóa AU480 | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 7             | 3.742.000                           | 26.194.000          |
| 21      |                    | Chất kiểm chứng<br>cho các xét<br>nghiệm<br>sinh hóa thường<br>quy có nguồn gốc<br>từ huyết thanh<br>người mức 2 | 1002210       | Spintrol "H"<br>Patologico.<br>Humano/<br>Human source | 2x(4x5<br>mL)                    | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Chất kiểm chứng<br>cho các xét nghiệm<br>sinh hóa thường quy<br>có nguồn gốc từ<br>huyết thanh người<br>mức 2.<br>Dùng được trên máy<br>phân tích sinh hóa<br>AU480 | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 6             | 4.770.000                           | 28.620.000          |

1000

| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(tô) | Danh mục hàng<br>hóa                                                                               | Ký mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại                               | Quy cách<br>đóng gói              | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất   | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                                             | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hô sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 22      |                    | Chất chuẩn cho<br>các xét nghiệm<br>sinh hóa thường<br>quy có nguồn<br>gốc từ huyết<br>thanh người | 1002012       | Spintrol "H"<br>Cal.<br>Humano/<br>Human source | 3x(4x3<br>mL)                     | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Chất chuẩn cho các<br>xét nghiệm sinh hóa<br>thường quy có<br>nguồn gốc từ huyết<br>thanh người.<br>Đùng được trên máy<br>phân tích sinh hóa<br>AU480 | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 6             | 5,244,000                           | 31,464,000          |
| 23      |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét nghiệm<br>y-<br>Glutamyltransfera<br>se (y-GT)                            | 41292         | g-GT -LQ                                        | R1:<br>1x240 mL<br>R2: 1x60<br>mL | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm y-<br>Glutamyltransferase<br>(y-GT) dùng được<br>trên máy phân tích<br>sinh hóa AU480                                 | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 6             | 2,320,000                           | 13,920,000          |
| 24      |                    | Chất chuẩn dùng<br>cho xét<br>nghiệm HbA1C<br>Direct                                               | 43105         | HbA1c<br>MULTICA<br>LIBRADOR                    | 4x0.5 mL                          | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Chất chuẩn dùng<br>cho xét nghiệm<br>HbA1C Direct.<br>Đùng được trên máy<br>phân tích sinh hóa<br>AU480                                               | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 6             | 5,290,000                           | 31,740,000          |
| 25      |                    | Chất chuẩn cho<br>xét nghiệm<br>CRP/CRP-hs                                                         | 1107002       | CRP<br>TURBILATEx<br>CALIBRATO<br>R             | 1x1 mL                            | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U | Chất chuẩn cho xét<br>nghiệm CRP/CRP-<br>hs. Đùng được trên<br>máy phân tích sinh<br>hóa AU480                                                        | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 6             | 1,348,000                           | 3,088,000           |

| ST T | Mã phân (ô) | Danh mục hàng hóa                                     | Ký mã hiệu    | Tên thương mại                                           | Quy cách đóng gói                                                        | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất   | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                | Số lưu hành/ GPNK/ Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng TTB | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT) | Thành tiền (VNĐ) |
|------|-------------|-------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------|------------------|
| 26   |             | Chất chuẩn cho xét nghiệm RHEUMATOID FACTORS (RF)     | 1107007       | RF<br>TURBILATEX<br>CALIBRATOR                           | 2(1x2 mL)                                                                | SPAIN                             | Spinreact S.A.U | Chất chuẩn cho xét nghiệm RHEUMATOID FACTORS (RF). Dùng được trên máy phân tích sinh hóa AU480     | 250000004/P<br>CBB-CT                                   | Hộp         | 5          | 3.706.000                     | 18.530.000       |
| 27   |             | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1  | 1102114       | ASO/CRP/RF<br>L<br>TURBILATEX<br>CONTROL.<br>Low Level.  | 4x1 mL                                                                   | SPAIN                             | Spinreact S.A.U | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 1. Dùng được trên máy phân tích sinh hóa AU480  | 250000004/P<br>CBB-CT                                   | Hộp         | 4          | 2.695.000                     | 10.780.000       |
| 28   |             | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2  | 1102115       | ASO/CRP/RF<br>H<br>TURBILATEX<br>CONTROL.<br>High Level. | 4x1 mL                                                                   | SPAIN                             | Spinreact S.A.U | Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Rheumatoid mức 2. Dùng được trên máy phân tích sinh hóa AU480  | 250000004/P<br>CBB-CT                                   | Hộp         | 4          | 3.255.000                     | 13.020.000       |
| 29   |             | Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP) | SP110700<br>1 | CRP<br>TURBILATEX                                        | R1.<br>Diluent:<br>2x20 mL<br>R2. Latex:<br>2x5 mL<br>PCR-<br>CAL:1x1 mL | SPAIN                             | Spinreact S.A.U | Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP). Dùng được trên máy phân tích sinh hóa AU480 | 250000004/P<br>CBB-CT                                   | Hộp         | 70         | 2.498.000                     | 174.860.000      |

*Handwritten signature*

| ST T | Mã phần (16) | Danh mục hàng hóa                                                 | Ký mã hiệu    | Tên thương mại    | Quy cách đóng gói                                                     | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất   | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                            | Số lưu hành/ GPNK/ Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng TTb | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT) | Thành tiền (VNĐ) |
|------|--------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------|------------------|
| 30   |              | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Rheumatoid Factors (RF)              | SP110700<br>5 | RF<br>TURBILATEX  | R1.<br>Diluent:<br>2x20mL<br>R2.Latex:<br>2x5 mL<br>RF-CAL:<br>1x2 mL | SPAIN                             | Spinreact S.A.U | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Rheumatoid Factors (RF). Dùng được trên máy phân tích sinh hóa AU480.             | 250000004/P<br>CBB-CT                                   | Hộp         | 5          | 3.233.000                     | 16.165.000       |
| 31   |              | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST/GOT) | 41272         | GOT / AST -<br>LQ | 2x(1x240 mL +<br>1x60 mL)                                             | SPAIN                             | Spinreact S.A.U | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase (AST/GOT). Dùng được trên máy phân tích sinh hóa AU480 | 250000004/P<br>CBB-CT                                   | Hộp         | 16         | 3.014.000                     | 48.224.000       |
| 32   |              | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose                              | MX41011       | Glucose-LQ        | 2x(6x60 mL)                                                           | SPAIN                             | Spinreact S.A.U | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose. Dùng được trên máy phân tích sinh hóa AU480                              | 250000004/P<br>CBB-CT                                   | Hộp         | 16         | 1.758.000                     | 28.128.000       |
| 33   |              | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT/GPT)   | 41282         | GPT / ALT -<br>LQ | 2x(1x240 mL +<br>1x60 mL)                                             | SPAIN                             | Spinreact S.A.U | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase (ALT/GPT). Dùng được trên máy phân tích sinh hóa AU480   | 250000004/P<br>CBB-CT                                   | Hộp         | 16         | 3.014.000                     | 48.224.000       |

| ST<br>T                         | Mã<br>phần<br>(16) | Danh mục hàng<br>hóa                                                       | Ký mã<br>hiệu                 | Tên thương<br>mại         | Quy cách<br>đóng gói                 | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất                             | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                      | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hỗ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 34                              |                    | Hóa chất dùng<br>cho xét<br>nghiệm định<br>lượng Cholesterol<br>LDL Direct | MI41023                       | LDL<br>CHOLESTER<br>OL D  | R1: 4 x<br>30 mL<br>R2: 2 x<br>20 mL | SPAIN                                               | Spinreact<br>S.A.U                           | Hóa chất dùng cho<br>xét nghiệm định<br>lượng Cholesterol<br>LDL Direct.<br>Dùng được trên<br>máy phân tích sinh<br>hóa AU480  | 250000004/P<br>CBB-CT                                                  | Hộp            | 4             | 7,286,000                           | 29,144,000          |
| Tổng cộng Phần II: 34 mặt hàng. |                    |                                                                            |                               |                           |                                      |                                                     |                                              |                                                                                                                                |                                                                        |                |               |                                     |                     |
|                                 |                    | 3. Nhà thầu: Công ty TNHH Việt Phan                                        |                               |                           |                                      |                                                     |                                              |                                                                                                                                |                                                                        |                |               |                                     |                     |
|                                 | PP25002<br>49196   | Phần IV - Hóa chất dùng được trên máy huyết học Quintus:                   |                               |                           |                                      |                                                     |                                              |                                                                                                                                |                                                                        |                |               |                                     |                     |
| 1                               |                    | Dung dịch pha<br>loãng                                                     | Quintus 5-<br>part<br>Diluent | Quintus 5-part<br>Diluent | Bình 20 lít                          | Mỹ                                                  | Clinical<br>Diagnostic<br>Solutions,<br>Inc. | Dung dịch pha<br>loãng<br>được sử dụng để<br>đếm và định cỡ tế<br>bào.<br>Dùng được trên máy<br>phân tích huyết học<br>Quintus | 230002079/P<br>CBB-HN                                                  | Bình           | 100           | 3,040,000                           | 304,000,000         |

*Handwritten signature*

| ST<br>T | Mã<br>phân<br>(lô) | Danh mục hàng<br>hóa                     | Ký mã<br>hiệu                 | Tên thương<br>mại         | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất                             | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                                                                                           | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hô sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 2       |                    | Dung dịch ly giải,<br>phá vỡ hồng cầu    | Quintus 5-<br>part<br>Lyse    | Quintus 5-part<br>Lyse    | Bình 5 lít           | Mỹ                                                  | Clinical<br>Diagnostic<br>Solutions,<br>Inc. | Là dung dịch ly giải<br>không chứa xyanua<br>được sử dụng để xác<br>định định lượng<br>huyết sắc tố cũng<br>như đếm và định cỡ<br>bach cầu.<br>Dùng được trên máy<br>phân tích huyết học<br>Quintus | 230002079/P<br>CBB-HN                                                  | Bình           | 50            | 7,890,000                           | 394,500,000         |
| 3       |                    | Dung dịch để<br>đếm và định cỡ tế<br>bào | Quintus 5-<br>part<br>Stopper | Quintus 5-part<br>Stopper | Bình 1 lít           | Mỹ                                                  | Clinical<br>Diagnostic<br>Solutions,<br>Inc. | Được sử dụng để<br>xác định định lượng<br>huyết sắc tố cũng<br>như để đếm và định<br>cỡ bạch cầu.<br>Dùng được trên máy<br>phân tích huyết học<br>Quintus                                           | 230002079/P<br>CBB-HN                                                  | Bình           | 25            | 4,570,000                           | 114,250,000         |

*Paul*



| ST T | Mã phân (16)     | Danh mục hàng hóa                                           | Ký mã hiệu                                                                                                                       | Tên thương mại                                                                                              | Quy cách đóng gói | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất           | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                             | Số lưu hành/ GPNK/ Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng TTB | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT) | Thành tiền (VNĐ) |
|------|------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------|------------------|
| 4    |                  | Chất thử chuẩn đoán dùng cho máy phân tích huyết học        | Boule<br>Con-5diff<br>G2 (Boule<br>Con-5diff<br>G2 High,<br>Boule<br>Con-5diff<br>G2<br>Normal,<br>Boule<br>Con-5diff<br>G2 Low) | Boule Con-5diff G2<br>(Boule Con-5diff G2 High,<br>Boule Con-5diff<br>G2 Normal,<br>Boule Con-5diff G2 Low) | Bộ 3 x 3 ml       | Thụy Điển                         | Boule Medical AB        | Chức năng: Là mẫu chuẩn được chuẩn bị từ máu người ổn định để có thể thực hiện các phép đo lặp lại hàng ngày, theo dõi độ ổn định trên hệ thống. Dùng được trên máy phân tích huyết học Quintus | 220000641/P<br>CBB-HN                                   | Bộ          | 15         | 8,220,000                     | 123.300.000      |
|      |                  | Tổng cộng Phần IV: 04 mặt hàng                              |                                                                                                                                  |                                                                                                             |                   |                                   |                         |                                                                                                                                                                                                 |                                                         |             |            |                               | 936.050.000      |
|      | PP25002<br>49198 | Phần VI- Hóa chất dùng được trên máy sinh hóa BioLyser 600: |                                                                                                                                  |                                                                                                             |                   |                                   |                         |                                                                                                                                                                                                 |                                                         |             |            |                               |                  |
| 1    |                  | Hóa chất sinh hóa xét nghiệm định lượng Amylase             | Amylase MR                                                                                                                       | Amylase MR                                                                                                  | Hộp 5x20 mL       | Tây Ban Nha                       | Linear Chemicals, S.L.U | Hóa chất sinh hóa xét nghiệm định lượng Amylase. Dùng được cho máy phân tích sinh hóa BioLyser 600                                                                                              | 230001356/P<br>CBB-HN                                   | Hộp         | 6          | 4,380,000                     | 26.280.000       |

*Handwritten signature/initials*

| ST<br>T | Mã<br>phân<br>(lô) | Danh mục hàng<br>hóa                                         | Ký mã<br>hiệu       | Tên thương<br>mại   | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất              | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                     | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hồ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 2       |                    | Hóa chất xét<br>nghiệm định<br>lượng<br>Direct Bilirubin     | Direct<br>Bilirubin | Direct<br>Bilirubin | Hộp 2x50<br>mL       | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng Direct<br>Bilirubin. Dùng<br>được cho máy phân<br>tích sinh hóa<br>Bioyser 600. | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 8             | 1,405,000                           | 11.240.000          |
| 3       |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng<br>Cholesterol | Cholestero<br>1 MR  | Cholesterol<br>MR   | Hộp<br>4x100 mL      | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng Cholesterol.<br>Dùng được cho máy<br>phân tích sinh hóa<br>Bioyser 600          | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 16            | 3,310,000                           | 52.960.000          |
| 4       |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng<br>Glucose     | Glucose<br>MR       | Glucose MR          | Hộp<br>4x100 mL      | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng Glucose.<br>Dùng được cho máy<br>phân tích sinh hóa<br>Bioyser 600              | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 16            | 2,440,000                           | 39.040.000          |
| 5       |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng<br>AST/GOT     | AST/GOT<br>BR opt   | AST/GOT BR<br>opt   | Hộp<br>3x100 mL      | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng AST/GOT.<br>Dùng được cho máy<br>phân tích sinh hóa<br>Bioyser 600              | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 20            | 2,410,000                           | 48.200.000          |

*Handwritten signature*

| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(tô) | Danh mục hàng<br>hóa                                           | Ký mã<br>hiệu      | Tên thương<br>mại  | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất              | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hồ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 6       |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng<br>ALT/GPT       | ALT/GPT<br>BR opt. | ALT/GPT BR<br>opt. | Hộp<br>3x100 mL      | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng ALT/GPT.<br>Dùng được cho máy<br>phân tích sinh hóa<br>BioLyser 600        | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 20            | 2,758,000                           | 55,160,000          |
| 7       |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng acid<br>Uric     | Uric Acid<br>MR    | Uric Acid MR       | Hộp<br>4x100 mL      | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng acid Uric.<br>Dùng được cho máy<br>phân tích sinh hóa<br>BioLyser 600.     | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 8             | 3,015,000                           | 24,120,000          |
| 8       |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng GGT              | GGT BR             | GGT BR             | Hộp<br>3x100 mL      | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng GGT. Dùng<br>được cho máy phân<br>tích sinh hóa<br>BioLyser 600.           | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 7             | 4,490,000                           | 31,430,000          |
| 9       |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng total<br>Protein | Total<br>Protein   | Total Protein      | Hộp<br>4x100 mL      | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng total Protein.<br>Dùng được cho máy<br>phân tích sinh hóa<br>BioLyser 600. | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 5             | 3,020,400                           | 15,102,000          |

| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(16) | Danh mục hàng<br>hóa                                               | Ký mã<br>hiệu           | Tên thương<br>mại       | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất              | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                      | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hồ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 10      |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng HDL<br>Cholesterol   | HDL-<br>Cholestero<br>1 | HDL-<br>Cholesterol     | Hộp 2x40<br>mL       | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng HDL<br>Cholesterol. Dùng<br>được cho máy phân<br>tích sinh hóa<br>Biolyser 600.  | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 20            | 3,540,000                           | 70,800,000          |
| 11      |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng<br>Triglycerides     | Triglyceri<br>des MR    | Triglycerides<br>MR     | Hộp<br>4x100 mL      | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng Triglycerides.<br>Dùng được cho máy<br>phân tích sinh hóa<br>Biolyser 600.       | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 15            | 5,330,000                           | 79,950,000          |
| 12      |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng<br>Albumin           | Albumin                 | Albumin                 | Hộp 2x50<br>mL       | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng Albumin.<br>Dùng được cho máy<br>phân tích sinh hóa<br>Biolyser 600              | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 8             | 905,000                             | 7,240,000           |
| 13      |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng<br>Creatinine kinase | Creatinine<br>Kinase BR | Creatinine<br>Kinase BR | Hộp 2x50<br>mL       | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng Creatinine<br>kinase. Dùng được<br>cho máy phân tích<br>sinh hóa Biolyser<br>600 | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 5             | 4,790,000                           | 23,950,000          |

Full

| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(16) | Danh mục hàng<br>hóa                                                    | Ký mã<br>hiệu             | Tên thương<br>mại     | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất              | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                        | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hỗ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 14      |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng<br>Creatinine             | Creatinine                | Creatinine            | Hộp<br>4x250 mL      | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng Creatinine.<br>Dùng được cho máy<br>phân tích sinh hóa<br>BioLyser 600.            | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 20            | 4,490,000                           | 89.800.000          |
| 15      |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng<br>Creatine Kinase-<br>MB | Creatine<br>Kinase-<br>MB | Creatine<br>Kinase-MB | Hộp 1x25<br>mL       | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng Creatine<br>Kinase-MB. Dùng<br>được cho máy phân<br>tích sinh hóa<br>BioLyser 600. | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 7             | 2,310,000                           | 16.170.000          |
| 16      |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng total<br>Bilirubin        | Total<br>Bilirubin        | Total Bilirubin       | Hộp<br>2x100 mL      | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng total<br>Bilirubin. Dùng<br>được cho máy phân<br>tích sinh hóa<br>BioLyser 600     | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 7             | 1,488,000                           | 10.416.000          |
| 17      |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm<br>định lượng<br>Urea/BUN               | Urea/BUN<br>BR            | Urea/BUN BR           | Hộp<br>3x100 mL      | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng Urea/BUN.<br>Dùng được cho máy<br>phân tích sinh hóa<br>BioLyser 600.              | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 25            | 2,942,400                           | 73.560.000          |

100%

| ST T | Mã phần (16) | Danh mục hàng hóa                                                                               | Ký mã hiệu                      | Tên thương mại                  | Quy cách đóng gói | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất           | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                       | Số lưu hành/ GPNK/ Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng TTb | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT) | Thành tiền (VNĐ) |
|------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------|------------------|
| 18   |              | Chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích sinh hóa tự động Multicalibrator CC/H                    | Multicalibrator CC/H            | Multicalibrator CC/H            | Lọ 5 mL           | Tây Ban Nha                       | Linear Chemicals, S.L.U | Chức năng: Là huyết thanh người đông khô sử dụng trong xét nghiệm hóa học lâm sàng. Dùng được cho máy phân tích sinh hóa BioLyser 600                     | 230001356/P CBB-HN                                      | Lọ          | 12         | 1,387,000                     | 16.644.000       |
| 19   |              | Chất hiệu chuẩn mức bình thường dùng cho máy phân tích sinh hóa tự động Human Multisera normal  | Human Multisera normal LINEAR   | Human Multisera normal LINEAR   | Lọ 5 mL           | Tây Ban Nha                       | Linear Chemicals, S.L.U | Chức năng: Là huyết thanh ổn định và đông khô có nguồn gốc từ người. Dùng được cho máy phân tích sinh hóa BioLyser 600                                    | 230001356/P CBB-HN                                      | Lọ          | 12         | 770,000                       | 9.240.000        |
| 20   |              | Chất hiệu chuẩn mức bất thường dùng cho máy phân tích sinh hóa tự động Human Multisera abnormal | Human Multisera abnormal LINEAR | Human Multisera abnormal LINEAR | Lọ 5 mL           | Tây Ban Nha                       | Linear Chemicals, S.L.U | Chức năng: Là huyết thanh ổn định và đông khô có nguồn gốc từ người để sử dụng trong chẩn đoán invitro. Dùng được cho máy phân tích sinh hóa BioLyser 600 | 230001356/P CBB-HN                                      | Lọ          | 12         | 770,000                       | 9.240.000        |

*Handwritten signature*

| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(lô) | Danh mục hàng<br>hóa                                              | Ký mã<br>hiệu                                      | Tên thương<br>mại                               | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất              | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                                   | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hô sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 21      |                    | Chất rửa định kỳ<br>dùng cho<br>máy phân tích<br>sinh hóa tự động | LIDA<br>series<br>Cleaner<br>Solution              | LIDA series<br>Cleaner<br>Solution              | Lọ 1 lít             | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Chức năng: Dùng để<br>vệ sinh định kỳ cho<br>máy phân tích sinh<br>hóa tự động.<br>Dùng được cho<br>máy phân tích sinh<br>hóa BioLyser 600  | 230001099/P<br>CBA-HN                                                  | Lọ             | 8             | 4,418,000                           | 35,344,000          |
| 22      |                    | Chất rửa cuvette<br>dùng cho<br>máy phân tích<br>sinh hóa tự động | LIDA<br>series<br>Extrawash<br>Cuvette<br>Solution | LIDA series<br>Extrawash<br>Cuvette<br>Solution | Lọ 60mL              | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Chức năng: Dùng để<br>rửa cuvette dùng<br>cho máy phân tích<br>sinh hóa tự động.<br>Dùng được cho máy<br>phân tích sinh hóa<br>BioLyser 600 | 230001099/P<br>CBA-HN                                                  | Lọ             | 6             | 196,000                             | 1,176,000           |
| 23      |                    | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng RF-<br>Tubidimetric | RF-<br>Tubidimet<br>ric                            | RF-<br>Tubidimetric                             | Hộp 1x50<br>mL       | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Hóa chất sinh hóa<br>xét nghiệm định<br>lượng RF-<br>Tubidimetric.<br>Dùng được trên máy<br>phân tích sinh hóa<br>BioLyser 600              | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | hộp            | 12            | 3,275,000                           | 39,300,000          |

*Handwritten signature/initials*

| ST<br>T                                                      | Mã<br>phân<br>(tô) | Danh mục hàng<br>hóa                                                   | Ký mã<br>hiệu                             | Tên thương<br>mại                      | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thô) | Hãng sản<br>xuất              | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                                                                                                                                                                                  | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hồ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|--------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 24                                                           |                    | Hóa chất hiệu<br>chuẩn sinh hóa<br>Plasmatic Protein<br>Control (N-I)  | Plasmatic<br>Protein<br>Control<br>(N-I)  | Plasmatic<br>Protein Control<br>(N-I)  | Hộp 1x2<br>mL        | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Chức năng: Dùng để<br>kiểm soát độ<br>chính xác và độ<br>chính xác của các<br>phương pháp phân<br>tích trong phòng thí<br>nghiệm lâm sàng.<br>Dùng được cho máy<br>phân tích sinh hóa<br>BioLyser 600                                                                                      | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | hộp            | 6             | 5.412.000                           | 32.472.000          |
| 25                                                           |                    | Hóa chất hiệu<br>chuẩn sinh hóa<br>Plasmatic Protein<br>Control (N-II) | Plasmatic<br>Protein<br>Control<br>(N-II) | Plasmatic<br>Protein Control<br>(N-II) | Hộp 1x2<br>mL        | Tây<br>Ban Nha                                      | Linear<br>Chemicals,<br>S.L.U | Chức năng: Là<br>huyết thanh người<br>chứa các nồng độ<br>khác nhau của<br>protein huyết tương<br>phù hợp<br>với độ chính xác và<br>kiểm soát độ chính<br>xác của các phương<br>pháp phân tích trong<br>thí nghiệm lâm<br>sàng.<br>Dùng được cho máy<br>phân tích sinh hóa<br>BioLyser 600 | 230001356/P<br>CBB-HN                                                  | hộp            | 6             | 5.394.000                           | 32.364.000          |
| Tổng cộng Phần VI: 25 mặt hàng.                              |                    |                                                                        |                                           |                                        |                      |                                                     |                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                        |                |               |                                     | 851.198.000         |
| Tổng cộng (Phần IV + Phần VI): 29 mặt hàng.                  |                    |                                                                        |                                           |                                        |                      |                                                     |                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                        |                |               |                                     | 1.787.248.000       |
| 4. Nhà thầu: Công ty TNHH thiết bị y tế và dược phẩm An Phúc |                    |                                                                        |                                           |                                        |                      |                                                     |                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                        |                |               |                                     |                     |



| ST T | Mã phần (lô)     | Danh mục hàng hóa                                                  | Ký mã hiệu | Tên thương mại | Quy cách đóng gói | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất                                     | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                              | Số lưu hành/ GPNK/ Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng TTB | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT) | Thành tiền (VNĐ) |
|------|------------------|--------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------|------------------|
|      | PP25002<br>49197 | Phần V - Hóa chất dùng được trên máy huyết học Sysmex - KX21:      |            |                |                   |                                   |                                                   |                                                                                                                                                                  |                                                         |             |            |                               |                  |
| 1    |                  | Dung dịch ly giải hồng cầu                                         | GC052      | SL Type        | 500 ml /lọ        | Trung Quốc                        | Suzhou Coming Chengye Medical Technology Co., Ltd | Phù hợp với máy phân tích huyết học 3 thành phần Sysmex, được sử dụng để ly giải tế bào hồng cầu để phân tích số lượng tế bào bạch cầu và xác định huyết sắc tố. | 240003395/P<br>CBB-HN                                   | Lọ          | 50         | 735,000                       | 36.750.000       |
| 2    |                  | Dung dịch dùng để pha loãng dùng được trên máy phân tích huyết học | GC034      | SD Type        | 20 lít /thùng     | Trung Quốc                        | Suzhou Coming Chengye Medical Technology Co., Ltd | Phù hợp với máy phân tích huyết học 3 thành phần Sysmex, dùng để pha loãng mẫu máu toàn phần, ổn định màng tế bào để đếm, định cỡ chính xác.                     | 240003395/P<br>CBB-HN                                   | Thùng       | 70         | 1,050,000                     | 73.500.000       |

*Handwritten signature*

| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(16) | Danh mục hàng<br>hóa                                                                          | Ký mã<br>hiệu   | Tên thương<br>mại        | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất                                                 | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                                                                                                                                                                                                             | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hồ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTb | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 3       |                    | Dung dịch kiểm<br>mạnh dùng để<br>rửa hệ thống<br>máy huyết học                               | GC015           | CELL-CLEAN               | 50 ml /hộp           | Trung<br>Quốc                                       | Suzhou<br>Coming<br>Chengye<br>Medical<br>Technology<br>Co., Ltd | MẪU THIẾT BỊ:<br>Máy phân tích huyết<br>học Sysmex                                                                                                                                                                                                                                                                    | 240003395/P<br>CBB-HN                                                  | Hộp            | 5             | 483,000                             | 2.415.000           |
| 4       |                    | Vật liệu kiểm<br>soát mức cao xét<br>nghiệm định<br>lượng 20 thông số<br>huyết học mức<br>cao | DDC<br>18PT2.5H | D - Check D<br>Plus 2.5H | 2,5ml /lọ            | Hungary                                             | Diagon Ltd                                                       | Chất kiểm chuẩn<br>mức cao<br>D - Check D Plus<br>là 1 bộ Control<br>huyết học được thiết<br>kế để theo dõi độ<br>chính xác của các<br>máy phân tích huyết<br>học tự động và bán<br>tự động sử dụng<br>phương pháp đo trở<br>kháng.<br>- Instruments (Sử<br>dụng cho mẫu thiết<br>bị): Sysmex K-21,<br>KX-21N, XP 100 | 220003652/P<br>CBB-HCM                                                 | Lọ             | 6             | 1,323,840                           | 7.943.040           |

| ST<br>T | Mã<br>phân<br>(tô) | Danh mục hàng<br>hóa                                                                                           | Ký mã<br>hiệu   | Tên thương<br>mại        | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hồ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 5       |                    | Vật liệu kiểm<br>soát mức trung<br>bình xét nghiệm<br>định lượng<br>20 thông số<br>huyết học mức<br>trung bình | DDC<br>18PT2.5N | D - Check D<br>Plus 2.5N | 2,5ml /lọ            | Hungary                                             | Diagon Ltd       | Chất kiểm chuẩn<br>mức trung bình<br>D - Check D Plus<br>là 1 bộ Control<br>huyết học được thiết<br>kế để theo dõi độ<br>chính xác của các<br>máy phân tích huyết<br>học tự động và bán<br>tự động sử dụng<br>phương pháp đo trở<br>kháng.<br>- Instruments (Sử<br>dụng cho mẫu thiết<br>bị): Sysmex K-21,<br>KX-21N, XP 100 | 220003652/P<br>CBB-HCM                                                 | Lọ             | 6             | 1,323,840                           | 7.943.040           |

| ST<br>T                               | Mã<br>phần<br>(tô) | Danh mục hàng<br>hóa                                                                            | Ký mã<br>hiệu   | Tên thương<br>mại         | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                                                                                                                                                                                                            | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hồ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 6                                     |                    | Vật liệu kiểm<br>soát mức thấp<br>xét nghiệm định<br>lượng<br>20 thông số huyết<br>học mức thấp | DDC<br>18PT2.5L | D - Check D<br>Plus 2.5 L | 2,5ml /lọ            | Hungary                                             | Diagon Ltd       | Chất kiểm chuẩn<br>mức thấp<br>D - Check D Plus<br>là 1 bộ Control<br>huyết học được thiết<br>kế để theo dõi độ<br>chính xác của các<br>máy phân tích huyết<br>học tự động và bán<br>tự động sử dụng<br>phương pháp đo trở<br>kháng.<br>Instruments (Sử<br>dụng cho mẫu thiết<br>bị): Sysmex K-21,<br>KX-21N, XP 100 | 220003652/P<br>CBB-HCM                                                 | Lọ             | 6             | 1,323,840                           | 7.943,040           |
| <b>Tổng cộng Phần V: 06 mặt hàng.</b> |                    |                                                                                                 |                 |                           |                      |                                                     |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                        |                |               |                                     |                     |
|                                       |                    | <b>5. Nhà thầu: Công ty TNHH thiết bị y tế Ngôi Sao Việt</b>                                    |                 |                           |                      |                                                     |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                        |                |               |                                     | 136,494,120         |
|                                       | PP25002<br>49199   | <b>Phần VII- Hóa chất dùng được trên máy đông máu THROMBOLIZER COMPACT X :</b>                  |                 |                           |                      |                                                     |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                        |                |               |                                     |                     |

| ST T | Mã phần (16) | Danh mục hàng hóa                                              | Ký mã hiệu | Tên thương mại                              | Quy cách đóng gói       | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất     | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                    | Số lưu hành/ GPNK/ Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng TT B | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT) | Thành tiền (VNĐ) |
|------|--------------|----------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------|------------|-------------------------------|------------------|
| 1    |              | Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo thời gian PT   | 771100     | BE PT LI Thromboplasti <sub>n</sub> low ISI | Hộp 5 x 5ml, 2 x 15 ml  | Pháp                              | Biolabo SAS/ Pháp | Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định prothrombin (PT) (INR) trong huyết tương người. Dùng được trên máy đông máu thrombolizer compact X                   | 15085NK/BY T-TB-CT                                       | Hộp         | 30         | 1,460,000                     | 43.800.000       |
| 2    |              | Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm đông máu để đo thời gian APTT | 771200     | BE APTT K APTT Kaolin + CaCl <sub>2</sub>   | Hộp 5 x 3 ml, 2 x 10 ml | Pháp                              | Biolabo SAS/ Pháp | Mục đích sử dụng: Thuốc thử được dùng để xác định thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương người. Dùng được trên máy đông máu thrombolizer compact X | 15085NK/BY T-TB-CT                                       | Hộp         | 30         | 1,504,000                     | 45.120.000       |

*Handwritten signature*

| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(tô) | Danh mục hàng<br>hóa                                                           | Ký mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại                        | Quy cách<br>đóng gói          | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất     | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                                                             | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hỗ sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 3       |                    | Hóa chất dùng<br>cho máy xét<br>nghiệm đông<br>máu để định<br>lượng Fibrinogen | 771300        | BE<br>FIB/Thrombin<br>Kaolin +<br>Buffer | Hộp 5 x 2<br>ml,<br>2 x 15 ml | Pháp                                                | Biolabo<br>SAS/ Pháp | Mục đích sử dụng:<br>Thuốc thử dùng để<br>chẩn đoán in vitro<br>Fibrinogen theo<br>phương pháp<br>Clauss. Dùng được<br>trên máy đông máu<br>thrombolizer<br>compact X | 2500948DKL<br>H/BYT-<br>HTTB                                           | Hộp            | 35            | 1,273,000                           | 44,555,000          |
| 4       |                    | Hóa chất dùng<br>cho máy xét<br>nghiệm đông máu<br>để rửa hệ thống             | 771800        | BE Clean/<br>Cleaning<br>Solution        | Hộp 16 x<br>15 ml             | Pháp                                                | Biolabo<br>SAS/ Pháp | Mục đích sử dụng:<br>Dung dịch rửa để<br>làm sạch kim. Dùng<br>được trên máy đông<br>máu thrombolizer<br>compact X                                                    | 210000706/P<br>CBA-HN                                                  | Hộp            | 15            | 2,486,000                           | 37,291,000          |

| ST<br>T | Mã<br>phân<br>(tô) | Danh mục hàng<br>hóa                                                 | Ký mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại           | Quy cách<br>đóng gói | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất     | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                                                                                                                                                                                         | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hô sơ công<br>bố tiêu<br>chuẩn áp<br>dụng TTB | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 5       |                    | Hóa chất dùng<br>cho máy xét<br>nghiệm đông máu<br>để nội kiểm mức 1 | 773100        | BE Trol 1<br>Plasma Level 1 | Hộp 6 x<br>1 ml      | Pháp                                                | Biolabo<br>SAS/ Pháp | Mục đích sử dụng:<br>Huyết tương dùng<br>để kiểm chuẩn các<br>xét nghiệm đông<br>máu (PT, APTT,<br>Fibrinogen,<br>Thrombin, Factor II,<br>Factor V, Factor<br>VII, Factor VIII,<br>Factor IX, Factor X,<br>Factor XI, Factor<br>XII). Dùng được<br>trên máy đông máu<br>thrombolizer<br>compact X | 15085NK/BY<br>T-TB-CT                                                  | Hộp            | 8             | 1,590,000                           | 12,720,000          |

| ST<br>T | Mã<br>phần<br>(16) | Danh mục hàng<br>hóa                                                 | Ký mã<br>hiệu | Tên thương<br>mại           | Quy cách<br>đóng gói                      | Xuất<br>xứ<br>(quốc<br>gia,<br>vùng<br>lãnh<br>thổ) | Hãng sản<br>xuất                              | Cấu hình, tính<br>năng kỹ thuật cơ<br>bản                                                                                                                                                                                             | Số lưu hành/<br>GPNK/<br>Hồ sơ công<br>bố tiêu<br>chẩn áp<br>dụng TTb | Đơn<br>vị tính | Khối<br>lượng | Đơn giá (đã<br>bao gồm<br>thuế VAT) | Thành tiền<br>(VNĐ) |
|---------|--------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-------------------------------------|---------------------|
| 6       |                    | Hóa chất dùng<br>cho máy xét<br>nghiệm đông máu<br>để nội kiểm mức 2 | 773101        | BE Trol 2<br>Plasma Level 2 | Hộp 6 x<br>1 ml                           | Pháp                                                | Biolabo<br>SAS/ Pháp                          | Mục đích sử dụng:<br>Huyết tương dùng<br>để kiểm chuẩn các<br>xét nghiệm đông<br>máu (PT, APTT,<br>Fibrinogen,<br>Thrombin, Factor II,<br>Factor V, Factor<br>VII, Factor VIII,<br>Factor IX, Factor X,<br>Factor XI, Factor<br>XII). | 15085NK/BY<br>T-TB-CT                                                 | Hộp            | 8             | 1,590,000                           | 12.720.000          |
| 7       |                    | Cuvet dùng cho<br>máy xét<br>nghiệm đông máu                         | 054-520       | Cuvette racks<br>4-fold CP  | Hộp 20<br>thanh x 29<br>rack x 4<br>cuvet | Đức                                                 | Behnk<br>Elekttronik<br>GmbH &<br>Co. KG/ Đức | Công đo mẫu làm<br>được 4 xét nghiệm<br>khác nhau. Dùng<br>được trên máy đông<br>máu thrombolizer<br>compact X                                                                                                                        | 210000290/P<br>CBA-HN                                                 | Thanh          | 140           | 519,000                             | 72.660.000          |



